

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2520**/UBND-KTTH
V/v báo cáo số liệu,
thông tin về nợ công

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 6 năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... <i>2877</i> Ngày: <i>02/06/15</i> Chuyên:.....

Kính gửi: Kiểm toán Nhà nước (Vụ Tổng hợp)

Thực hiện Công văn số 265/KTNN-TH ngày 11/3/2015 của Kiểm toán Nhà nước về việc báo cáo số liệu, thông tin về nợ công, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo về tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công (theo đề cương của Kiểm toán Nhà nước), cụ thể như sau:

I. Thông tin về tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

1. Về nợ chính quyền địa phương theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BTC ngày 27/4/2011 của Bộ Tài chính:

Tổng số dự nợ của chính quyền địa phương tính đến thời điểm 31/12/2014: 830,03 tỷ đồng bao gồm:

- Vay tín dụng ưu đãi để thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn: 288,75 tỷ đồng. Trả nợ hàng năm từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cân đối ngân sách địa phương.

- Vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II (RE II): 241,28 tỷ đồng. Trả nợ theo 15 đợt bằng nhau vào ngày 15 tháng 10 hàng năm; nguồn trả nợ từ trích khấu hao cơ bản tài sản được đầu tư từ dự án này, giao cho các Công ty cổ phần điện của các huyện quản lý.

- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt: 300 tỷ đồng. Dự toán ngân sách địa phương năm 2015 đã bố trí hoàn trả tạm ứng.

Chi tiết theo hai mẫu biểu 2.01 và biểu 2.02 về báo cáo kế hoạch vay và trả nợ trong nước của tỉnh năm 2015 và tình hình thực hiện vay và trả nợ vay trong nước của tỉnh năm 2014 kèm theo Công văn này.

Dự kiến kế hoạch huy động và trả nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 2014-2020, địa phương đã có báo cáo tại Phụ lục số 3, Công văn số

2879/UBND-KTTH ngày 09/7/2014 đã gửi Bộ Tài chính (*có bản chụp đính kèm*).

2. Tình hình sử dụng vốn tạm ứng kho bạc theo quy định tại Thông tư 162/TT-BTC ngày 03/10/2012 của Bộ Tài chính quy định việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước, địa phương đã có Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 10/3/2015 báo cáo tình hình sử dụng vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước Quý IV năm 2014 (*có bản chụp đính kèm*).

3. Báo cáo kết quả phát hành trái phiếu; tình hình huy động, sử dụng và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương theo mẫu quy định tại Thông tư số 81/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 hướng dẫn về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước: Đối với việc huy động phát hành trái phiếu địa phương chưa thực hiện.

4. Kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ; địa phương đã có báo cáo gửi Bộ Tài chính tại Công văn số 908/UBND-KTTH ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo kết quả giải ngân vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2014 và đăng ký nhu cầu năm 2015 (*có bản chụp đính kèm*).

5. Báo cáo về nợ chính quyền địa phương, tình hình thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính Phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, tình hình trả nợ của địa phương: Số dư nợ công đầu năm (01/01/2014) là 823.610 triệu đồng, số phát sinh nợ công trong năm là 100.000 triệu đồng, số trả nợ trong năm 2014 là 101.305 triệu đồng (bao gồm trả nợ gốc: 93.580 triệu đồng, lãi: 2.130 triệu đồng, phí: 5.595 triệu đồng). Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm công văn này.

6. Báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay.

Qua các năm, tỉnh Quảng Ngãi đã huy động từ các nguồn tín dụng ưu đãi để thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề đã góp phần đầu tư xây dựng hoàn chỉnh dần hệ thống kênh mương nội đồng; nhiều tuyến đường giao thông nông thôn được củng cố; cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được cải thiện, đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội – xã hội ở địa phương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Việc vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II đã tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất của người dân khu vực nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp

phần thực hiện công bằng, an sinh xã hội. Ngoài ra, từ nguồn vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước đã tạo điều kiện để địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện đối với một số dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, sớm đưa vào khai thác sử dụng.

Trong năm 2014, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã được Bộ Tài chính phân bổ vốn vay tín dụng ưu đãi là 100.000 triệu đồng. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phân bổ cho các huyện để tập trung đầu tư 17 xã có khả năng đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015, nguồn vốn này đã được giải ngân hết trong niên độ ngân sách năm 2014, trong đó thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương là 30.228 triệu đồng, các công trình đường giao thông nông thôn là 69.091 triệu đồng, trạm bơm điện là 681 triệu đồng. *(Chi tiết từng công trình, dự án theo Phụ lục 01 đính kèm Công văn 908/UBND-KTTH ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo Bộ Tài chính).*

7. Danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân quyết định: địa phương không có danh mục dự án nào.

8. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý nợ công.

Hệ thống pháp luật hiện hành quy định về quản lý nợ công (Luật Quản lý nợ công năm 2009, Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về nghiệp vụ quản lý nợ công, Thông tư số 53/2011/TT-BTC ngày 27/4/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của Quốc gia, Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, ...) đảm bảo cơ sở pháp lý thực hiện về quản lý nợ công, từ nguồn vốn này đã góp phần tích cực hỗ trợ ngân sách của địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (khoản 3 Điều 8), mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh là chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm.

9. Đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của hệ thống pháp luật về quản lý nợ công.

Để đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội – xã hội ở địa phương và đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm, đề nghị nâng mức dư nợ từ nguồn vốn huy động tỷ lệ từ 30% lên 50%.

II. Một số thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý nợ chính quyền địa phương.

Địa phương không ban hành văn bản nào liên quan đến việc quản lý nợ, chỉ thực hiện theo hệ thống pháp luật hiện hành về quản lý nợ công.

2. Tình hình chấp hành các quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương

Địa phương luôn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chi theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ theo dự toán ngân sách được giao; kịp thời tham mưu xử lý các vướng mắc phát sinh trong khâu thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn ngân sách, số dư tạm ứng hợp đồng, tồn ngân kho bạc đúng thời hạn. Hướng dẫn các Chủ đầu tư lập hồ sơ thanh quyết toán các dự án hoàn thành theo đúng quy định. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay, tạm ứng của địa phương, doanh nghiệp; thẩm định phương án tài chính, đánh giá hiệu quả của các khoản vay mới để đảm bảo quản lý tốt nợ công. Các sở, ban ngành phối hợp, tham mưu dự báo cân đối nguồn vốn đầu tư trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020, tham mưu các biện pháp tăng cường quản lý thu, chi và điều hành ngân sách.

3. Tình hình giám sát của Hội đồng nhân dân đối với nợ chính quyền địa phương; công tác thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung liên quan đến nợ chính quyền địa phương:

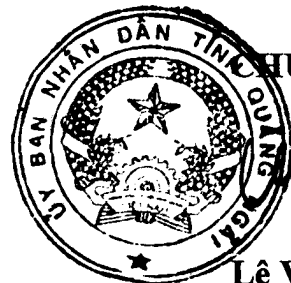
Hàng năm thông qua ban kinh tế ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình nợ đọng của tỉnh. Qua đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã có những chỉ đạo kịp thời trong việc xử lý nợ tồn đọng của địa phương.

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và sử dụng nguồn vốn vay nợ công; đặc biệt là việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, bố trí vốn chủ sở hữu, tình hình sử dụng vốn vay, thu hồi và trả nợ công; Tổ chức công bố công khai các kết luận thanh tra, kiểm tra và việc thực hiện các kết luận theo quy định của pháp luật, qua đó đã nâng cao hiệu quả việc quản lý và sử dụng nợ công.

Trên đây là báo cáo tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha243.



Lê Viết Chử

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH NỢ CÔNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
 (Kèm theo Công văn số 177/CTTH ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
 ĐVT: Triệu đồng



TT		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
(1)		(3)	(4)	(5)
I	Số dư nợ công đầu năm	823.610	823.610	100
1	Dư nợ vay đầu tư các công trình theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	823.610	823.610	100
	Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	266.250	266.250	100
	Vay tồn ngân kho bạc	300.000	300.000	100
	Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính Phủ	257.360	257.360	100
2	Dư nợ vay đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương			
	<i>Chi tiết theo từng nguồn</i>			
II	Số phát sinh nợ công trong năm	100.000	100.000	100
1	Vay đầu tư các công trình theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	100.000	100.000	100
1.1	Vay (Tạm ứng) tồn ngân KBNN			
	<i>Chi tiết theo từng nguồn</i>			
1.2	Phát hành, ủy quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			
	<i>Chi tiết theo từng nguồn</i>			
1.3	Vay ngân hàng thương mại			
a	Ngân hàng A			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
b	Ngân hàng B			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
1.4	Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	100.000	100.000	100
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
	- Chương trình kiên cố hóa kênh mương	30.228	30.228	100
	- Chương trình giao thông nông thôn	69.091	69.091	100
	- Trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	681	681	100
1.5	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
1.6	Vay khác			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương			
2.1	Vay (Tạm ứng) tồn ngân KBNN			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
2.2	Phát hành, ủy quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
2.3	Vay ngân hàng thương mại			
	Ngân hàng A			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
	Ngân hàng B			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
2.4	Vay ngân hàng phát triển Việt Nam			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
2.5	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
2.6	Vay khác			
	<i>Chi tiết theo từng dự án</i>			
III	Số trả nợ trong năm 2014	101.305	101.305	100
1	Nguồn trả nợ	101.305	101.305	100
1.1	Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh	83.095	83.095	100
	Trả nợ khoản vay cho các công trình theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	77.500	77.500	100
	Trả phí tạm ứng Kho bạc Nhà nước	5.595	5.595	100
	Trả nợ khoản vay đầu tư các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương			
1.2	Từ nguồn thu hồi từ các dự án của địa phương			
1.3	Từ nguồn khấu hao của các Công ty Cổ phần điện trả nợ vốn vay đối với Dự án Năng lượng nông thôn II (RE II).	18.210	18.210	100
	+ Nợ Gốc	16.080	16.080	100

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	+ Lãi	2.130	2.130	100
2	Chi tiết trả nợ	101.305	101.305	100
2.1	Gốc	93.580	93.580	100
2.2	Lãi	2.130	2.130	100
2.3	Phí	5.595	5.595	100
IV	Số dư nợ công cuối năm			
1	Dư nợ vay đầu tư các công trình theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	830.030	830.030	100
1.1	Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	288.750	288.750	100
1.2	Vay tồn ngân kho bạc	300.000	300.000	100
1.3	Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính Phủ	241.280	241.280	100
2	Dư nợ vay đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương			
V	Tỷ lệ dư nợ vay theo khoản 3 Điều 8 trên tổng mức vốn đầu tư XD CB trong nước năm 2014 của ngân sách cấp tỉnh	41	24	
VI	Hạn mức vay của chính quyền địa phương được Thủ tướng phê duyệt theo Điều 18 Nghị định 79/2010/NĐ-CP			
VII	Nguồn vốn đã thu hồi của các dự án có khả năng hoàn vốn			
	Chi tiết theo từng dự án			
1	Dự án A			
	Số đã thu hồi đến 31/12/2012			
	Thu hồi trong năm 2013			
	Số đã thu hồi đến 31/12/2013			
2	Dự án B			
	Số đã thu hồi đến 31/12/2012			
	Thu hồi trong năm 2013			
	Số đã thu hồi đến 31/12/2013			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI



Mẫu số 2.01

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA TỈNH

Năm 2015

Kế hoạch số 2520/UBND-KTTH ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch rút vốn vay năm 2015	Kế hoạch trả nợ năm 2015			
			Gốc	Lãi	Phí	Cộng
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	100,00	95,000	0,00		95,000
2	Vay tồn ngân kho bạc	0,00	300,000	0,175		300,175
3	Phát hành trái phiếu	0,00				
4	Vay Ngân hàng thương mại	0,00				
5	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính Phủ (*)	0,00	16,070	2,290		18,360
6	Vay khác					
	Tổng Cộng	100,00	411,070	2,465		413,535

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 2.02



THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA TỈNH
NĂM 2014

(Ban hành theo Quyết định số 2520 /UBND-KTTH ngày 01 /6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Số ký vay trong kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi	Phí	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	100,00	266,25	100,00	77,50			288,75
2	Vay tồn ngân kho bạc	0,00	300,00	0,00			5,595	300,00
3	Phát hành trái phiếu							
4	Vay Ngân hàng thương mại	0,00	257,36		16,08	2,13		241,28
5	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính Phủ							
6	Vay khác							
	Tổng Cộng	100,00	823,61	100,00	93,58	2,13	5,60	830,03

	Đầu năm	Cuối năm
Tỷ lệ dư nợ so thu ngân sách địa phương (%)	17,61	12,73
Tỷ lệ dư nợ so vốn đầu tư XDCB hàng năm (%)	40,29	24,00